

Số: ~~1704~~ UBND-TH

Bình Định, ngày 09 tháng 5 năm 2016

V/v báo cáo kết quả rà soát, xây dựng
kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng
giai đoạn
2016 – 2020.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 1913/BNN-TCLN ngày 10/03/2016 về việc rà soát, xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ

1. Các chỉ tiêu lâm sinh

a) Bảo vệ diện tích có rừng là 333.051,15 ha, đảm bảo rừng thật sự có chủ.

Khoản bảo vệ rừng 520.555 lượt ha, bình quân 104.111 ha/năm; trong đó: Khoản chăm sóc bảo vệ rừng theo nghị quyết 30a là 326.045 lượt ha, bình quân 65.209 ha/năm; khoản bảo vệ rừng theo Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng là 194.510 lượt ha, bình quân 38.902 ha/năm.

b) Trồng rừng là 45.500 ha, bình quân 9.100 ha/năm; trong đó: Rừng đặc dụng, phòng hộ là 2.500 ha, rừng sản xuất là 42.500 ha và trồng rừng thay thế là 500 ha;

c) Khoản khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên là 69.850 lượt ha, bình quân 13.970 ha/năm (*khoản mới 5.000 ha và khoản chuyển tiếp 64.850 lượt ha*);

d) Chăm sóc rừng: 45.500 ha;

đ) Hỗ trợ trồng cây phân tán: 2.000.000 cây.

2. Khai thác gỗ

Khai thác gỗ rừng trồng là 3.500.000 m³, bình quân 700.000 m³/năm.

3. Phòng cháy, chữa cháy rừng

Tổ chức thực hiện Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng, nhằm tiếp tục nâng cao năng lực cho lực lượng chuyên ngành phòng cháy, chữa cháy rừng từ tỉnh đến cơ sở có đủ khả năng để kiểm soát cháy rừng, giảm nguy cơ cháy rừng; chữa cháy rừng kịp thời có hiệu quả, giảm thiệt hại do cháy rừng gây ra.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng

Triển khai thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 với tổng chiều dài 178 km.

II. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 1.282.237 triệu đồng; trong đó:

a) Kinh phí Ngân sách nhà nước: 481.784 triệu đồng.

b) Kinh phí ngoài ngân sách: 800.453 triệu đồng.

2. Phân theo hạng mục đầu tư:

a) Khoán bảo vệ rừng: 255.317 triệu đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước: 207.082 triệu đồng.

+ *Ngân sách trung ương*: 194.310 triệu đồng.

+ *Ngân sách địa phương*: 12.772 triệu đồng.

- Vốn ngoài ngân sách : 48.235 triệu đồng.

+ *Chi trả dịch vụ môi trường rừng*: 8.547 triệu đồng.

+ *Vốn ODA*: 3.511 triệu đồng.

+ *Vốn FDI*: 30.000 triệu đồng.

+ *Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)*: 6.177 triệu đồng.

b) Phát triển rừng: 966.342 triệu đồng.

- Vốn ngân sách nhà nước: 214.125 triệu đồng.

+ *Ngân sách trung ương*: 201.278 triệu đồng.

+ *Ngân sách địa phương*: 12.847 triệu đồng.

- Vốn ngoài ngân sách : 752.217 triệu đồng.

+ *Tín dụng*: 31.854 triệu đồng.

+ *Vốn ODA*: 75.313 triệu đồng.

+ *Vốn FDI*: 65.000 triệu đồng.

+ *Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)*: 580.050 triệu đồng

c) Hoạt động kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên: Vốn ngân sách nhà nước: 60.497 triệu đồng;

d) Hoạt động khác: Xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách nhà nước: 80.000 triệu đồng.

3. Vốn ngân sách nhà nước tăng sau rà soát do điều chỉnh tăng vốn khoán bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP; tăng vốn đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng theo suất đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày

29/02/2016 và bổ sung hạng mục thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 là 80 tỷ đồng.

III. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020 CHO CÁC DỰ ÁN THEO HƯỚNG DẪN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

1. Tổng số dự án: 04 Dự án; trong đó:

a) Dự án Chuyển tiếp: 02 dự án

- Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng các huyện, thành phố giai đoạn 2011-2020.

- Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) giai đoạn 2012-2021.

b) Dự án khởi công mới: 02 dự án

- Dự án Đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 với khối lượng 178 km, tại huyện An Lão, Tây Sơn và Vân Canh đã có quyết định phê duyệt đang triển khai thực hiện.

- Dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 với khối lượng là 267 km, tại các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Quy Nhơn đang lập chủ trương đầu tư.

2. Tổng số vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 660.915 triệu đồng.

Trong đó:

a) Dự án đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 444.275 triệu đồng;

b) Dự án đầu tư trung hạn nguồn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài): 216.640 triệu đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (10b).



Trần Châu





Phụ lục I

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Văn bản số 104 /UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020															Ghi chú		
					Quyết định đầu tư điều chỉnh				Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020					Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020					Kế hoạch năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền quyết định							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Trong đó: NSTW	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	TỔNG SỐ						64.203	64.203	64.203	64.203	449.275	398.275			444.275	283.275		10.000	40.802	40.000		10.000				
I	Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững						64.203	64.203	64.203	64.203	449.275	398.275			444.275	283.275		10.000	40.802	40.000		10.000				
	Thực hiện dự án						64.203	64.203	64.203	64.203	449.275	398.275			444.275	283.275		10.000	40.802	40.000		10.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						276.478	267.478			64.203	64.203	64.203	64.203	203.275	203.275			10.000	20.802	20.000		10.000			
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																									
	Trong đó:																									
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																									
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng rừng phòng hộ, đặc dụng các huyện, thành phố	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Phù Cát, Văn Canh và thành phố Quy Nhơn		2011-2020	Số 2489; 2490; 2491; 2492; 2493; 2494; 2495; 2496; 2497; 2498 - ngày 01/01/2011; số 4790 - ngày 09/01/2012	251.478	242.478				49.203	49.203	49.203	49.203	193.275	193.275			193.275	193.275		10.802	10.000			
2	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	huyện Hoài Nhơn, Sơn, Canh	Hoài Tây, Văn	2014-2016	số 2707/QĐ-UBND ngày 26/9/2013	25.000	25.000				15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	10.000			10.000	10.000		10.000	10.000	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013	Quyết định đầu tư điều chỉnh						Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015	Giai đoạn 2016-2020										Ghi chú				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020			Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền quyết định			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số							Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW		
																			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					246.000	195.000							246.000	195.000	115.000		241.000	80.000			20.000	20.000					
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020																											
1	Dự án đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bình Định	huyện An Lão, Tây Sơn, Vân Canh	178 km	2016-2020	2248/QĐ-UBND ngày 15/7/2014; 3934a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	126.000	80.000							126.000	80.000			126.000	80.000			20.000	20.000					
2	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Định	huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Quy Nhơn	267 km	2016-2020	Đang lập chủ trương đầu tư	120.000	115.000							120.000	115.000	115.000		115.000										

Ghi chú: (*) Lũy kế số vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bố trí kế hoạch để thu hồi



Phụ lục II

TÌNH HÌNH ĐIỀU KIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo văn bản số 1704 /UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch 2012, 2013							Quyết định đầu tư điều chỉnh							Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 ⁽¹⁾					
					Số quyết định	TMĐT						Số quyết định	TMĐT						Tổng số					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:				
							Vốn đối ứng ⁽³⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽⁴⁾					Vốn đối ứng ⁽³⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽⁴⁾				Vốn đối ứng ⁽³⁾		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) ⁽⁴⁾		
							Tổng số ⁽²⁾	NS TW	Các nguồn vốn khác	Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số ⁽²⁾	NS TW	Các nguồn vốn khác	Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số ⁽²⁾	NS TW		TP CP	Các nguồn vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ					275.802	41.532			867	234.270								48.072	4.726	1.000	2.000	1.726	43.346
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp					275.802	41.532			867	234.270								48.072	4.726	1.000	2.000	1.726	43.346
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																							
	<i>Trong đó:</i>																							
	<i>- Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>																							
1	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2)	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh	8.239	2012-2021	Số 1426/QĐ-CTUBND, ngày 12/7/2012	275.802	41.532			867	234.270								48.072	4.726	1.000	2.000	1.726	43.346

mm
1



TT	Danh mục dự án	Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2016						Nhu cầu đầu tư 5 năm 2016-2020						Dự kiến kế hoạch 5 năm 2016-2020						Kế hoạch năm 2016 đã được cấp có thẩm quyền quyết định				Ghi chú		
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					
			Vốn đối ứng ⁽³⁾						Vốn đối ứng ⁽³⁾						Vốn đối ứng ⁽³⁾						Vốn đối ứng ⁽³⁾					
			NS TW	TP CP	Các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) ⁽⁴⁾	NSTW		TPCP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) ⁽⁴⁾	Trong đó		Trong đó		Trong đó		NSTW	TPCP	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) ⁽⁴⁾		NSTW	Trong đó:				
											Tổng số	Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số						Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		Trong đó thu hồi các khoản vốn ứng trước	
26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	
	TỔNG SỐ	56.071	4.741	1.000	2.000	1.741	51.330	216.640	33.700					182.940		33.700				182.940	46.760	4.345			42.415	
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp	56.071	4.741	1.000	2.000	1.741	51.330	216.640	33.700					182.940		33.700				182.940	46.760	4.345			42.415	
b	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>																									
	<i>Trong đó:</i>																									
	<i>- Dự án hoàn thành sau năm 2020</i>																									
1	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2)	56.071	4.741	1.000	2.000	1.741	51.330	216.640	33.700					182.940		33.700				182.940	46.760	4.345			42.415	

[Handwritten signature]
3



Phụ lục III

CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo văn bản số 1104/UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Năm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Diện tích rừng (ha) trong đó:				Diện tích mất rừng (ha)			Nhiệm vụ kế hoạch (ha)					Ghi chú	
		Tổng diện tích có rừng	Diện tích rừng để tính độ che phủ	Diện tích rừng cấp tuổi 1 - chưa thành rừng	Diện tích rừng tăng thêm	Tổng	Khai thác để trồng lại	Mất rừng do chuyển MĐSD, cháy rừng, thiên tai,...	Tổng số	Khoanh nuôi tái sinh	Trồng rừng				
											Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Rừng sản xuất		Trồng rừng thay thế
(1)	(2)	(3)=DT rừng năm trước+(6)	(4)=(3-5)	(5)	(6)=(10-7)	(7) = (8+9)	(8)	(9)	(10) =11+12	(11)	(12)=13+14	(13)	(14)	(15)	
Thực hiện giai đoạn 2011- 2015					32.064,71	36.764,50	35.933,00	831,50	68.829,21	22.820,21	46.009,00	3.810,00	42.199,00	179,00	
2011	47,20	299.416,00	285.844,20	13.571,80	9.677,10	7.603,00	7.080,00	523,00	17.280,10	7.080,10	10.200,00	314,00	9.886,00		
2012	48,20	304.734,70	291.734,40	13.000,30	5.318,70	7.913,50	7.740,00	173,50	13.232,20	4.032,20	9.200,00	262,00	8.938,00		
2013	48,80	311.858,90	295.196,70	16.662,20	7.124,20	8.368,00	8.323,00	45,00	15.492,20	5.883,20	9.609,00	334,00	9.275,00		
2014	49,90	317.488,40	297.688,40	19.800,00	5.629,50	6.050,00	5.990,00	60,00	11.679,50	3.179,50	8.500,00	1.270,00	7.230,00	89,00	
2015	52,20	321.803,61	299.503,61	22.300,00	4.315,21	6.830,00	6.800,00	30,00	11.145,21	2.645,21	8.500,00	1.630,00	6.870,00	90,00	
Giai đoạn 2016- 2020					17.555,87	33.170,00	33.020,00	150,00	50.725,87	5.725,87	45.000,00	2.500,00	42.500,00	500,00	
2016	52,70	326.379	301.398,78	24.980,00	4.575,17	7.050,00	7.020,00	30,00	11.625,17	2.625,17	9.000,00	500,00	8.500,00	100,00	
2017	53,20	329.689	302.588,90	27.100,00	3.310,12	6.530,00	6.500,00	30,00	9.840,12	840,12	9.000,00	500,00	8.500,00	100,00	
2018	53,70	333.289	304.989,23	28.300,00	3.600,33	6.530,00	6.500,00	30,00	10.130,33	1.130,33	9.000,00	500,00	8.500,00	100,00	
2019	54,20	336.539	307.389,36	29.150,00	3.250,13	6.530,00	6.500,00	30,00	9.780,13	780,13	9.000,00	500,00	8.500,00	100,00	
2020	54,70	339.359	308.579,48	30.780,00	2.820,12	6.530,00	6.500,00	30,00	9.350,12	350,12	9.000,00	500,00	8.500,00	100,00	
Giai đoạn 2011- 2020					49.620,58	69.935	68.953	982	119.555	28.546	91.009	6.310	84.699	679	



Phụ lục IV

NHIỆM VỤ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm theo Văn bản số 104/UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Năm	Diện tích rừng hiện có (ha)		Khoản bảo vệ rừng (ha)			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg	
	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Tổng	Huyện 30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ CD vùng đệm (cộng đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8
Bình quân giai đoạn 2016 - 2020	333.051,15	176.099,00	204.510,00	10.000,00	194.510,00	112.250,00	4
Năm 2016	326.378,78	175.099,00	38.802,00		38.802,00	22.450,00	4
Năm 2017	329.688,90	175.599,00	39.852,00	1.000,00	38.852,00	22.450,00	4
Năm 2018	333.289,23	176.099,00	40.902,00	2.000,00	38.902,00	22.450,00	4
Năm 2019	336.539,36	176.599,00	41.952,00	3.000,00	38.952,00	22.450,00	4
Năm 2020	339.359,48	177.099,00	43.002,00	4.000,00	39.002,00	22.450,00	4



Phụ lục V

NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo văn bản số 107/SBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Giai đoạn	Trồng rừng											Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh			Cải tạo rừng	
	Tổng số	Trong đó										Tổng số	Khoán mới	Khoán chuyên tiếp		
		Trồng mới rừng phòng hộ, đặc dụng				Rừng sản xuất										Trồng rừng thay thế
		Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	Trong đó, phòng hộ ven biển (nếu có)			Tổng	Trồng mới			Trồng lại sau khai thác						
Ngập mặn	Chấn cát, chấn gió...		Tổng	Gỗ nhỏ	Gỗ lớn		Tổng	Gỗ nhỏ	Gỗ lớn							
2016-2020	45.500	2.500	110	130	42.500	1.510	530	980	40.990	34.490	6.500	500	69.850	5.000	64.850	
Năm 2016	9.100	500	20	20	8.500	230	150	80	8.270	7.470	800	100	11.970	1.000	10.970	
Năm 2017	9.100	500	20	20	8.500	200	100	100	8.300	7.300	1.000	100	12.970	1.000	11.970	
Năm 2018	9.100	500	20	30	8.500	300	100	200	8.200	7.000	1.200	100	13.970	1.000	12.970	
Năm 2019	9.100	500	25	30	8.500	400	100	300	8.100	6.600	1.500	100	14.970	1.000	13.970	
Năm 2020	9.100	500	25	30	8.500	380	80	300	8.120	6.120	2.000	100	15.970	1.000	14.970	





Phụ lục VI

NHU CẦU KINH PHÍ CHO KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo văn bản số 1704/UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng	Kinh phí (triệu đồng)								Ghi chú
				Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách						
				Trung ương	Địa phương	Tín dụng	Chi trả DVMTR	Vốn ODA	Vốn FDI	Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG				1.146.969	279.250	67.267	31.854	8.547	78.824	95.000	586.227	
I Bảo vệ rừng	ha/năm	162.938	120.050	67.892	3.923	-	8.547	3.511	30.000	6.177		
1 Khoán bảo vệ rừng		40.902	63.301	55.867	3.923	-	-	3.511	-	-		
- Rừng phòng hộ	ha/năm	38.902	59.021	51.867	3.643			3.511				
- Tại các huyện 30a	ha/năm	2.000	4.280	4.000	280							
2 Bảo vệ rừng đặc dụng			12.025	12.025	-	-	-	-	-	-	-	
- Diện tích	ha/năm	22.450	11.225	11.225								
- Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm các khu rừng đặc dụng	CĐ/năm	4	800	800								
3 Bảo vệ rừng từ nguồn DVMTR	ha/năm	90.500	8.547					8.547				
4 Chủ rừng tự bảo vệ	ha/năm	31.536	36.177						30.000	6.177		
II Phát triển rừng		58.972	966.342	201.278	12.847	31.854	-	75.313	65.000	580.050		
1 Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng		13.470	28.099	10.018	120	-	-	17.961	-	-		
a Khoanh nuôi mới	ha/năm	1.000	1.120	1.000	120							
b Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha/năm	12.470	26.979	9.018				17.961				
2 Trồng rừng		45.500	849.483	102.500	12.727	31.854	-	57.352	65.000	580.050		
a Phòng hộ, đặc dụng	ha	2.500	172.579	102.500	12.727			57.352				
b Sản xuất:	ha	42.500	666.904	-	-	31.854	-	-	65.000	570.050		
- Trồng mới	ha	1.510	30.200	-	-	-	-	-	-	30.200		
+ Nhà nước hỗ trợ	ha		-									
+ Chủ rừng đầu tư	ha	1.510	30.200							30.200		

1	Hạng mục	Nhiệm vụ		Kinh phí (triệu đồng)								Ghi chú
		ĐVT	Khối lượng	Tổng	Ngân sách nhà nước		Ngoài ngân sách					
					Trung ương	Địa phương	Tín dụng	Chi trả DVMTR	Vốn ODA	Vốn FDI	Vốn hợp pháp khác (của tổ chức, cá nhân)	
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
-	Trồng lại (chủ rừng tự đầu tư)	ha	40.990	636.704			31.854			65.000	539.850	
c	Trồng rừng thay thế	ha	500	10.000	-	-	-	-	-	-	10.000	
-	Bảng Vốn NSNN	ha		-								
-	Bảng vốn của chủ dự án	ha	500	10.000							10.000	
3	Chăm sóc rừng	ha	45.000	87.500	87.500	-	-	-	-	-	-	
-	Phòng hộ, đặc dụng	ha	2.500	87.500	87.500							
-	Sản xuất	ha	42.500	-								
4	Hỗ trợ trồng cây phân tán	triệu cây	2	1.260	1.260							
III	Hoạt động kiểm lâm và bảo tồn thiên nhiên		22.450	60.497	10.000	50.497	-	-	-	-	-	
1	Dự án tăng cường năng lực PCCCR			10.497	10.000	497						
2	Đầu tư hệ thống Vườn quốc gia, bảo tồn		22.450	50.000		50.000						
3	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi			-								
IV	Hoạt động khác		2	80	80	-	-	-	-	-	-	
1	Hỗ trợ trung tâm giống công nghệ cao	Trung tâm		-								
2	Chương trình giống cây trồng lâm nghiệp	Công trình	2	-								
3	Chương trình khuyến lâm, phát triển lâm sản ngoài gỗ	Chương trình		-								
4	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	CT		-								
4	Hỗ trợ cơ sở chế biến	Cơ sở		-								
5	Xây dựng đường lâm nghiệp hỗ trợ sản xuất			80	80							
6	Hỗ trợ công ty lâm nghiệp thực hiện Đề án quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên			-								



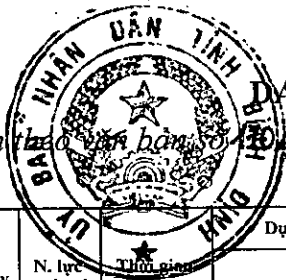
Phụ lục VII

DANH MỤC DỰ AN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

(Kèm theo văn bản số 162/UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	N. lực thiết kế (ha)	Thời gian khởi công, hoàn thành	Dự án đầu tư được duyệt		Thực hiện năm 2011				Thực hiện năm 2012			Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014			Thực hiện năm 2015			Nhu cầu vốn đầu tư 2016-2020			
					Số QĐ, ngày duyet	TMDT	Vốn NSNN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài		Trong nước	Nước ngoài	TPCP
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
	Tổng số					552.289	318.019	18.879	18.879		18.074	18.074		26.810	22.684		59.518	27.748		112.371	47.108		419.915	236.975	182.940	
1	Dự án chuyển tiếp từ 2010 sang					251.487	251.487	18.879	18.879		17.638	17.638		21.766	21.766		20.093	20.093		30.708	30.708		193.275	193.275		
a	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng các huyện, thành phố	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Phù Cát, Vân Canh và thành phố Quy Nhơn		2011-2015	Số 2489; 2490; 2491; 2492; 2493; 2494; 2495; 2496; 2497; 2498 - ngày 01/01/2011; Số 4790 - ngày 09/01/2012	251.487	251.487	18.879	18.879		17.638	17.638		21.766	21.766		20.093	20.093		30.708	30.708		193.275	193.275		
2	Dự án khởi công triển khai trong giai đoạn từ 2011 đến nay					300.802	66.532				436	436	0	5.044	918	4.126	39.425	7.655	31.770	81.663	16.400	65.263	226.640	43.700	182.940	
a	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2)	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh	8.239	2012-2021	Số 1426/QĐ-CTUBND, ngày 12/7/2012	275.802	41.532				436	436		5.044	918	4.126	34.425	2.655	31.770	71.663	6.400	65.263	216.640	33.700	182.940	
b	Dự án Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	huyện Hoài Nhơn, Tây Sơn, Vân Canh		2014-2016	Số 2707/QĐ-UBND ngày 26/9/2013	25.000	25.000										5.000	5.000		10.000	10.000		10.000	10.000		



Phụ lục VIII

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 170/NQ-UBND-TH ngày 09 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	N. lực thiết kế (ha)	Thời gian khởi công- hoàn thành	Dự án đầu tư được duyệt			Thực hiện đến hết năm 2014		Thực hiện năm 2015			Vốn còn lại từ 2016			Nhu cầu vốn đầu tư 2016-2020				
					Số QĐ, ngày duyệt	TMDT	Vốn NSNN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
									Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước	TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số					678.289	389.010	63.500	27.604	35.896	105.369	40.106	65.263	419.915	236.975	182.940	545.915	316.975	182.940	
A	DỰ ÁN VỐN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG					678.289	389.010	63.500	27.604	35.896	105.369	40.106	65.263	419.915	236.975	182.940	545.915	316.975	182.940	
I	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang					552.289	309.010	63.500	27.604	35.896	105.369	40.106	65.263	419.915	236.975	182.940	419.915	236.975	182.940	
a	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng các huyện, thành phố	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, An Lão, Phù Cát, Văn Canh và thành phố Quy Nhơn		2011-2020	Số 2489; 2490; 2491; 2492; 2493; 2494; 2495; 2496; 2497; 2498 - ngày 01/01/2011; Số 4790 - ngày 09/01/2012	251.487	242.478	18.595	18.595		23.706	23.706		193.275	193.275		193.275	193.275		
b	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	huyện Hoài Nhơn, Tây Sơn, Văn Canh		2014-2016	Số 2707/QĐ-UBND ngày 26/9/2013	25.000	25.000	5.000	5.000		10.000	10.000		10.000	10.000		10.000	10.000		
c	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2)	huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh	8.239	2012-2021	Số 1426/QĐ-CTUBND, ngày 12/7/2012	275.802	41.532	39.905	4.009	35.896	71.663	6.400	65.263	216.640	33.700	182.940	216.640	33.700	182.940	
2	Dự án khởi công mới 2016-2020					126.000	80.000										126.000	80.000		
a	Dự án Đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bình Định	huyện An Lão, Tây Sơn, Văn Canh	178 km	2016-2020	Số 2248/QĐ-UBND ngày 15/7/2014; Số 3934a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	126.000	80.000										126.000	80.000		